

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-11-2022

“V/v: TrA chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH N

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đình Dũng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bạ

2. Ông Phạm Đình Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Ông **Lê Hoàng A** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1075/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2022 về việc “TrA chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/11/2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Mai Thị T** – sinh năm 1970

* Bị đơn: Ông **Nguyễn Ngọc A** – sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Tổ 20 Tây Bắc, phường A, thành phố N, tỉnh N.

Ông bà T, A đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn, bà Mai Thị T trình bày theo đơn khởi kiện và bản tự khai:
Bà và ông Nguyễn Ngọc A tự nguyện sống chung với nhau năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu ông bà chung sống với nhau hạnh phúc. Thời gian về sau nảy sinh nhiều bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn trong gia đình, cuộc sống vợ chồng ngày càng không hòa hợp nhau. Nay

bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Nguyễn Ngọc A.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu B– Sinh ngày 25/10/1991, T– Sinh ngày 09/11/1996, P – Sinh ngày 21/5/1998. Các con chung đều đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Mai Thị T không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn, ông Nguyễn Ngọc A trình bày tại bản tự khai: Ông và bà T tự nguyện chung sống vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn đúng như bà T đã trình bày. Nay bà T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, ông đồng ý.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

* Kiểm sát viên phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà Mai Thị T hiện cư trú tại tổ 20 Tây Bắc, phường A, thành phố N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với bị đơn, ông Nguyễn Ngọc A. Đây là trA chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N theo khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.2]. Nguyên đơn, bà T và bị đơn, ông A đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông A chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Nay, bà T và ông A đều đồng ý đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông A.

[2.2]. Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có 03 con chung là cháu B– Sinh ngày 25/10/1991, T– Sinh ngày 09/11/1996, P – Sinh ngày 21/5/1998. Hiện cả 03 con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Mai Thị T** và ông **Nguyễn Ngọc A**.

2. Về con chung: Đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Mai Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002548 ngày 05/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Bà Mai Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKS TP. N (2 bản);
- Chi cục THA dân sự Tp. N;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN– CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Dũng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKS TP. N (2 bản);
- Chi cục THA dân sự Tp. N;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Dũng